



Từ vựng **HSK 3.0** Cấp 4

HSK Cấp 4

Dành cho người Việt học giao tiếp tiếng Trung





Cách dùng tài liệu này

Tài liệu có gì?

1000 từ vựng HSK Cấp 4 theo chuẩn HSK 3.0 mới nhất. Mỗi từ gồm: chữ Hán, phiên âm pinyin, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Học sao cho hiệu quả?

Mình gợi ý học theo cụm 10-15 từ mỗi ngày. Mỗi từ nên đọc to phần pinyin vài lần để quen mặt chữ và quen âm, đừng chỉ nhìn lướt.

Muốn luyện nói chứ không chỉ học từ?

Tại Flexi Classes, chúng mình dạy giao tiếp tiếng Trung cho người đi làm, học online với giáo viên thật. Ghé flexiclassses.com/vi/ để học thử.

HSK Cấp 4 (1000 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1001	啊	ā	thán từ	a, à (thán từ ngạc nhiên)
1002	爱情	àiqíng	danh từ	tình yêu, tình cảm (nam nữ)
1003	爱心	àixīn	danh từ	lòng yêu thương, tấm lòng
1004	安检	ānjiǎn	động từ	kiểm tra an ninh
1005	安排	ānpái	động từ	sắp xếp, bố trí
1006	按	àn	động từ, giới từ	ấn, nhấn; theo
1007	按时	ànshí	phó từ	đúng giờ
1008	按照	ànzào	giới từ	theo, dựa theo
1009	白酒	báijiǔ	danh từ	rượu trắng (rượu mạnh)
1010	办公	bàngōng	động từ	làm việc (công vụ)
1011	办理	bànlǐ	động từ	làm thủ tục, xử lý
1012	办事	bànshì	động từ	làm việc, giải quyết việc
1013	棒	bàng	tính từ, (danh từ)	giỏi, cừ; cây gậy
1014	保护	bǎohù	động từ	bảo vệ
1015	保证	bǎozhèng	động từ, danh từ	bảo đảm, cam đoan
1016	抱	bào	động từ	ôm; bế
1017	报考	bàokǎo	động từ	đăng ký thi, dự thi
1018	报名	bàomíng	động từ	đăng ký (tên)
1019	抱歉	bàoqiàn	tính từ	xin lỗi, áy náy
1020	背	bēi	động từ	cõng, vác (trên lưng)
1021	背包	bēibāo	danh từ	ba lô
1022	北部	běibù	danh từ	phía bắc, miền bắc
1023	倍	bèi	lượng từ	lần, gấp (bội số)
1024	本科	běnkē	danh từ	hệ đại học chính quy (cử nhân)
1025	本来	běnlái	tính từ, phó từ	vốn dĩ, ban đầu
1026	笨	bèn	tính từ	ngốc, đần
1027	鼻子	bízi	danh từ	cái mũi
1028	笔试	bǐshì	động từ	thi viết
1029	毕业	bìyè	động từ	tốt nghiệp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1030	毕业生	bìyèshēng	danh từ	sinh viên tốt nghiệp
1031	便于	biànyú	động từ	tiện cho, dễ cho
1032	标准	biāozhǔn	danh từ, tính từ	tiêu chuẩn, chuẩn
1033	表	biǎo	danh từ, (động từ)	bảng; đồng hồ
1034	表格	biǎogé	danh từ	bảng biểu, biểu mẫu
1035	表示	biǎoshì	động từ	biểu thị, thể hiện
1036	表现	biǎoxiàn	động từ	biểu hiện, thể hiện
1037	表扬	biǎoyáng	động từ	khen, biểu dương
1038	饼干	bǐnggān	danh từ	bánh quy
1039	并	bìng	động từ, phó từ, liên từ	đồng thời; với; mà
1040	并且	bìngqiě	liên từ	hơn nữa, và
1041	播放	bōfàng	động từ	phát, mở (nhạc/video)
1042	博士	bóshì	danh từ	tiến sĩ
1043	不必	búbì	phó từ	không cần, chẳng cần
1044	不便	búbìàn	tính từ, động từ	bất tiện
1045	不断	búduàn	động từ, phó từ	không ngừng, liên tục
1046	不够	búgòu	động từ, phó từ	không đủ
1047	不过	búguò	liên từ, (phó từ)	nhưng, chỉ có điều
1048	不论	búlùn	liên từ	bất luận, dù
1049	步	bù	danh từ	bước
1050	部	bù	danh từ, lượng từ	bộ, phần (lượng từ); bộ phận
1051	不得不	bùdébù	phó từ	đành phải, không thể không
1052	部分	bùfen	danh từ	bộ phận, phần
1053	不管	bùguǎn	liên từ	bất kể, dù
1054	不光	bùguāng	phó từ, liên từ	không chỉ
1055	不仅	bùjǐn	liên từ	không chỉ, không những
1056	不满	bùmǎn	tính từ	không hài lòng, bất mãn
1057	部门	bùmén	danh từ	bộ phận, phòng ban
1058	不如	búrú	động từ	không bằng, chẳng bằng
1059	擦	cā	động từ	lau, chùi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1060	猜	cāi	động từ	đoán
1061	材料	cáiliào	danh từ	tài liệu; nguyên liệu
1062	参观	cānguān	động từ	tham quan
1063	参赛	cānsài	động từ	dự thi (đấu)
1064	餐厅	cāntīng	danh từ	nhà hàng, quán ăn
1065	操场	cāochǎng	danh từ	sân vận động, sân tập
1066	厕所	cèsuǒ	danh từ	nhà vệ sinh
1067	查看	chákàn	động từ	xem, kiểm tra
1068	茶叶	cháyè	danh từ	lá trà
1069	查找	cházǎo	động từ	tìm kiếm, tra cứu
1070	差点儿	chàdiǎnr	tính từ, phó từ	suýt nữa, suýt chút
1071	产生	chǎnshēng	động từ	này sinh, sản sinh
1072	厂	chǎng	danh từ	nhà máy, xưởng
1073	场	chǎng	lượng từ	sân, bãi; trận (lượng từ)
1074	超过	chāoguò	động từ	vượt quá, hơn
1075	车速	chēsù	danh từ	tốc độ xe
1076	车位	chēwèi	danh từ	chỗ đỗ xe
1077	城	chéng	danh từ	thành, thành phố
1078	乘	chéng	động từ	đi, đáp (xe); nhân (toán)
1079	成功	chénggōng	động từ, tính từ	thành công
1080	乘客	chéngkè	danh từ	hành khách
1081	诚实	chéngshí	tính từ	thành thật, trung thực
1082	成为	chéngwéi	động từ	trở thành
1083	乘坐	chéngzuò	động từ	đi, ngồi (xe)
1084	吃惊	chījīng	động từ	giật mình, kinh ngạc
1085	迟	chí	tính từ	muộn, trễ; chậm
1086	重	chóng	phó từ, (động từ)	trùng, lặp lại
1087	重新	chóngxīn	phó từ	lại, làm lại
1088	出差	chūchāi	động từ	đi công tác
1089	出口	chūkǒu	danh từ, (động từ)	lối ra; xuất khẩu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1090	出现	chūxiàn	động từ	xuất hiện
1091	出行	chūxíng	động từ	đi lại, ra ngoài (di chuyển)
1092	出租	chūzū	động từ	cho thuê
1093	厨房	chúfáng	danh từ	nhà bếp
1094	厨师	chúshī	danh từ	đầu bếp
1095	窗	chuāng	danh từ	cửa sổ
1096	窗户	chuānghu	danh từ	cửa sổ
1097	吹	chuī	động từ	thổi (gió); chém gió
1098	词语	cíyǔ	danh từ	từ ngữ
1099	此	cǐ	đại từ	này, cái này
1100	此次	cǐ cì		lần này
1101	此外	cǐwài	liên từ	ngoài ra
1102	从此	cóngcǐ	phó từ	từ đó, từ nay
1103	从来	cónglái	phó từ	xưa nay, từ trước tới giờ
1104	从中	cóngzhōng	phó từ	từ trong đó
1105	粗	cū	tính từ	thô, to (sợi)
1106	粗心	cūxīn	tính từ	cẩu thả, bất cẩn
1107	村	cūn	danh từ	thôn, làng
1108	存	cún	động từ	để dành, gửi (tiền); tồn
1109	错过	cuòguò	động từ	bỏ lỡ, lỡ mất
1110	错误	cuòwù	tính từ, danh từ	sai lầm, lỗi
1111	答应	dāying	động từ	đồng ý, nhận lời
1112	答	dá	động từ	đáp, trả lời
1113	答案	dá' àn	danh từ	đáp án
1114	达到	dádào	động từ	đạt tới, đạt được
1115	打招呼	dǎ zhāohu	động từ	chào hỏi
1116	打败	dǎbài	động từ	đánh bại
1117	打工	dǎgōng	động từ	làm thuê, đi làm thêm
1118	打扰	dǎrǎo	động từ	làm phiền
1119	打印	dǎyìn	động từ	in (ấn)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1120	打印机	dǎyìnjī	danh từ	máy in
1121	打折	dǎzhé	động từ	giảm giá
1122	打针	dǎzhēn	động từ	tiêm (thuốc)
1123	大巴	dàbā	danh từ	xe khách lớn, xe buýt đường dài
1124	大大	dàdà	phó từ	rất nhiều, mạnh mẽ
1125	大夫	dàifu	danh từ	bác sĩ (cách gọi dân dã)
1126	大量	dàliàng	tính từ	số lượng lớn
1127	大赛	dàsài	danh từ	cuộc thi lớn
1128	大厅	dàtīng	danh từ	đại sảnh, sảnh lớn
1129	大约	dàyuē	phó từ	khoảng, ước chừng
1130	大自然	dàzìrán	danh từ	thiên nhiên, tự nhiên
1131	待	dāi	động từ	ở lại, lưu lại
1132	戴	dài	động từ	đeo, đội (kính/mũ)
1133	袋子	dàizi	danh từ	cái túi
1134	单位	dānwèi	danh từ	đơn vị (công tác)
1135	当	dāng	động từ, giới từ	làm, đảm nhiệm; khi, lúc
1136	当时	dāngshí	danh từ	khi đó, lúc đó
1137	刀	dāo	danh từ	con dao
1138	导游	dǎoyóu	động từ, danh từ	hướng dẫn viên du lịch
1139	倒	dào	động từ, (phó từ)	đổ; rót; ngược lại
1140	道	dào	danh từ, lượng từ	con đường; đạo; nói
1141	到底	dàodǐ	phó từ	rốt cuộc, đến cùng
1142	到来	dàolái	động từ	đến, tới (sự việc)
1143	道路	dàolù	danh từ	con đường, đường sá
1144	道歉	dàoqiàn	động từ	xin lỗi, tạ lỗi
1145	得意	déyì	tính từ	đắc ý, tự hào
1146	登机	dēngjī	động từ	lên máy bay
1147	等	děng	trợ từ, (danh từ), lượng từ, động từ	đợi, chờ; bằng, đều
1148	等到	děngdào	giới từ	đợi đến, cho đến khi
1149	低	dī	tính từ, động từ	thấp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1150	低价	dījià	danh từ	giá thấp, giá rẻ
1151	低温	dīwēn	danh từ	nhiệt độ thấp
1152	低于	dīyú	động từ	thấp hơn
1153	底	dǐ	danh từ	đáy
1154	底下	dǐxia	danh từ	bên dưới, phía dưới
1155	地球	dìqiú	danh từ	trái đất
1156	地址	dìzhǐ	danh từ	địa chỉ
1157	点名	diǎnmíng	động từ	điểm danh
1158	点头	diǎntóu	động từ	gật đầu
1159	电动车	diàndòngchē	danh từ	xe điện (đạp điện)
1160	电视剧	diànshìjù	danh từ	phim truyền hình
1161	掉	diào	động từ	rơi, rớt; mất
1162	调查	diàochá	động từ	điều tra, khảo sát
1163	订	dìng	động từ	đặt (chỗ); đính
1164	定	dìng	động từ	định, quyết định
1165	东部	dōngbù	danh từ	phía đông, miền đông
1166	动车	dòngchē	danh từ	tàu động lực, tàu nhanh
1167	动作	dòngzuò	danh từ	động tác, hành động
1168	读者	dúzhě	danh từ	độc giả, người đọc
1169	堵车	dǔchē	động từ	tắc đường, kẹt xe
1170	度假	dùjià	động từ	đi nghỉ (mát)
1171	肚子	dùzi	danh từ	cái bụng
1172	短信	duǎnxìn	danh từ	tin nhắn
1173	队	duì	danh từ, (lượng từ)	đội (lượng từ); hàng, đội ngũ
1174	对方	duìfāng	danh từ	đối phương, bên kia
1175	对面	duìmiàn	danh từ	đối diện
1176	对于	duìyú	giới từ	đối với
1177	队员	duìyuán	danh từ	đội viên, thành viên đội
1178	队长	duìzhǎng	danh từ	đội trưởng
1179	顿	dùn	lượng từ, (động từ)	bữa, trận (lượng từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1180	多么	duōme	phó từ	biết bao, làm sao
1181	多数	duōshù	danh từ	đa số, phần lớn
1182	多样	duōyàng	tính từ	đa dạng
1183	而	ér	liên từ	mà, còn (liên từ)
1184	儿童	értóng	danh từ	trẻ em, nhi đồng
1185	发出	fāchū	động từ	phát ra
1186	发送	fāsòng	động từ	gửi đi, gửi
1187	法	fǎ	danh từ	pháp; cách
1188	法律	fǎlǜ	danh từ	pháp luật, luật
1189	翻译	fānyì	động từ, danh từ	phiên dịch, dịch
1190	烦	fán	tính từ, động từ	phiền, bức
1191	烦恼	fánnǎo	tính từ	phiền muộn, lo phiền
1192	反对	fǎnduì	động từ	phản đối
1193	方面	fāngmiàn	danh từ	phương diện, mặt
1194	方式	fāngshì	danh từ	phương thức, cách thức
1195	房东	fángdōng	danh từ	chủ nhà (cho thuê)
1196	房租	fángzū	danh từ	tiền thuê nhà
1197	放弃	fàngqì	động từ	từ bỏ, bỏ
1198	放松	fāngsōng	động từ	thư giãn, thả lỏng
1199	费	fèi	danh từ, động từ	phí; tốn
1200	费用	fèiyong	danh từ	chi phí, phí tổn
1201	分数	fēnshù	danh từ	điểm số
1202	分为	fēnwéi	động từ	chia thành
1203	份	fèn	lượng từ	phần (lượng từ); bản
1204	丰富	fēngfù	tính từ	phong phú, dồi dào
1205	风景	fēngjǐng	danh từ	phong cảnh
1206	否则	fǒuzé	liên từ	nếu không thì
1207	幅	fú	lượng từ	bức (lượng từ tranh/ảnh)
1208	符合	fúhé	động từ	phù hợp, khớp với
1209	付	fù	động từ	trả (tiền), chi trả

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1210	父母	fùmǔ	danh từ	bố mẹ
1211	父女	fùnǚ	danh từ	cha và con gái
1212	父亲	fùqīn	danh từ	cha, người cha
1213	复印	fùyìn	động từ	in sao (photo)
1214	复杂	fùzá	tính từ	phức tạp
1215	负责	fùzé	động từ, tính từ	phụ trách, chịu trách nhiệm
1216	负责人	fùzérén	danh từ	người phụ trách
1217	父子	fùzǐ	danh từ	cha và con trai
1218	改	gǎi	động từ	sửa, đổi
1219	改变	gǎibiàn	động từ	thay đổi, biến đổi
1220	干	gān	tính từ, (danh từ)	khô; làm
1221	干杯	gānbēi	động từ	cạn ly, nâng cốc
1222	赶	gǎn	động từ	đuổi theo; vội
1223	敢	gǎn	động từ	dám
1224	感	gǎn	hậu tố	cảm thấy; cảm
1225	感动	gǎndòng	tính từ, động từ	cảm động
1226	赶紧	gǎnjǐn	phó từ	vội vàng, mau lên
1227	感觉	gǎnjué	danh từ, động từ	cảm giác, cảm thấy
1228	赶快	gǎnkuài	phó từ	nhanh lên, mau
1229	感情	gǎnqíng	danh từ	tình cảm
1230	感人	gǎnrén	tính từ	cảm động lòng người
1231	赶上	gǎnshàng	động từ	đuổi kịp, theo kịp
1232	感受	gǎnshòu	động từ, danh từ	cảm nhận, cảm thụ
1233	感谢	gǎnxiè	động từ	cảm ơn, cảm tạ
1234	干活儿	gànhuór	động từ	làm việc (chân tay)
1235	钢琴	gāngqín	danh từ	đàn piano
1236	高价	gāojià	danh từ	giá cao
1237	高考	gāokǎo	danh từ	thi đại học
1238	高速	gāosù	tính từ	cao tốc, tốc độ cao
1239	高温	gāowēn	danh từ	nhiệt độ cao

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1240	高于	gāoyú	động từ	cao hơn
1241	胳膊	gēbo	danh từ	cánh tay
1242	歌声	gēshēng	danh từ	tiếng hát
1243	歌手	gēshǒu	danh từ	ca sĩ
1244	各	gè	đại từ, phó từ	mỗi, từng
1245	各地	gèdì	danh từ	các nơi, khắp nơi
1246	各个	gègè	đại từ, phó từ	từng cái, mỗi cái
1247	各位	gèwèi	đại từ	các vị (kính ngữ)
1248	各种	gèzhǒng	đại từ	các loại, đủ loại
1249	更加	gèngjiā	phó từ	càng thêm, hơn nữa
1250	工厂	gōngchǎng	danh từ	nhà máy, xưởng
1251	功夫	gōngfu	danh từ	công phu, võ thuật; thời gian
1252	公共	gōnggòng	tính từ	công cộng
1253	功课	gōngkè	danh từ	bài tập, môn học
1254	公里	gōnglǐ	lượng từ	ki-lô-mét (km)
1255	公路	gōnglù	danh từ	đường (quốc lộ)
1256	工人	gōngrén	danh từ	công nhân
1257	工资	gōngzī	danh từ	lương, tiền lương
1258	共	gòng	phó từ	chung; tổng cộng
1259	共同	gòngtóng	tính từ	chung, cùng
1260	够	gòu	động từ, phó từ	đủ
1261	购买	gòumǎi	động từ	mua sắm, mua vào
1262	购物	gòuwù	động từ	mua sắm
1263	估计	gūjì	động từ	ước tính, dự đoán
1264	姑娘	gūniang	danh từ	cô gái
1265	鼓励	gǔlì	động từ	cổ vũ, khích lệ
1266	顾客	gùkè	danh từ	khách hàng
1267	故意	gùyì	phó từ	cố ý, cố tình
1268	挂	guà	động từ	treo; nối máy; gác máy
1269	关键	guānjiàn	danh từ, tính từ	mấu chốt, then chốt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1270	观看	guānkàn	động từ	xem, theo dõi
1271	观众	guānzhòng	danh từ	khán giả
1272	管	guǎn	động từ, (danh từ), lượng từ	quản; mặc kệ; ống
1273	管理	guǎnlǐ	động từ	quản lý
1274	光	guāng	danh từ, tính từ, động từ, phó từ	ánh sáng; nhãn; chỉ, hết sạch
1275	广播	guǎngbō	động từ, danh từ	phát thanh, truyền thanh
1276	广告	guǎnggào	danh từ	quảng cáo
1277	逛	guàng	động từ	dạo, đi dạo (mua sắm)
1278	规定	guīdìng	động từ, danh từ	quy định
1279	国籍	guójí	danh từ	quốc tịch
1280	国际	guójì	tính từ, danh từ	quốc tế
1281	果汁	guǒzhī	danh từ	nước ép trái cây
1282	过程	guòchéng	danh từ	quá trình
1283	海洋	hǎiyáng	danh từ	đại dương, biển
1284	害羞	hàixiū	tính từ	xấu hổ, ngại ngùng
1285	寒假	hánjià	danh từ	kỳ nghỉ đông
1286	寒冷	hánlěng	tính từ	giá lạnh, rét
1287	喊	hǎn	động từ	hét, gọi to
1288	汗	hàn	danh từ	mồ hôi
1289	航班	hángbān	danh từ	chuyến bay
1290	好处	hǎochù	danh từ	lợi ích, cái lợi
1291	好好	hǎohǎo	tính từ, phó từ	thật tốt, hẳn hoi
1292	好笑	hǎoxiào	tính từ	buồn cười
1293	合格	hégé	tính từ	đạt yêu cầu, đủ tiêu chuẩn
1294	盒子	hézi	danh từ	cái hộp
1295	红包	hóngbāo	danh từ	phong bao lì xì
1296	厚	hòu	tính từ	dày
1297	后悔	hòuhuǐ	động từ	hối hận
1298	忽然	hūrán	phó từ	bỗng nhiên, đột nhiên
1299	互联网	hùliánwǎng	danh từ	internet, mạng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1300	护士	hùshi	danh từ	y tá
1301	互相	hùxiāng	phó từ	lẫn nhau, qua lại
1302	话剧	huàjù	danh từ	kịch nói
1303	怀疑	huáiyí	động từ	hoài nghi, nghi ngờ
1304	坏处	huàichù	danh từ	điểm dở, cái hại
1305	环保	huánbǎo	danh từ, tính từ	bảo vệ môi trường
1306	换乘	huàrchéng	động từ	chuyển xe (đổi tuyến)
1307	回复	huífù	động từ	trả lời, hồi đáp
1308	回信	huíxìn	động từ, danh từ	thư trả lời, hồi âm
1309	回忆	huíyì	động từ	hồi ức, hồi tưởng
1310	会员	huìyuán	danh từ	hội viên, thành viên
1311	活	huó	động từ, tính từ, danh từ	sống; sống động
1312	活动	huódòng	động từ, danh từ	hoạt động
1313	活泼	huópō	tính từ	hoạt bát, lanh lợi
1314	火	huǒ	danh từ, tính từ	lửa
1315	货	huò	danh từ	hàng hóa
1316	获得	huòdé	động từ	đạt được, giành được
1317	获奖	huòjiǎng	động từ	đoạt giải, được thưởng
1318	获取	huòqǔ	động từ	lấy được, thu được
1319	基本	jīběn	tính từ, phó từ	cơ bản
1320	基本上	jīběnshàng	phó từ	về cơ bản
1321	基础	jīchǔ	danh từ	nền tảng, cơ sở
1322	激动	jīdòng	tính từ, động từ	kích động, xúc động
1323	积极	jījí	tính từ	tích cực, hăng hái
1324	积累	jīlěi	động từ	tích lũy
1325	及时	jíshí	tính từ, phó từ	kịp thời
1326	即使	jíshǐ	liên từ	cho dù, dù
1327	既	jì	phó từ, liên từ	đã, vừa (...)
1328	寄	jì	động từ	gửi (bưu phẩm)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1329	计划	jìhuà	danh từ, động từ	kế hoạch
1330	既然	jìrán	liên từ	đã vậy thì, đã ... thì
1331	技术	jìshù	danh từ	kỹ thuật, công nghệ
1332	继续	jìxù	động từ	tiếp tục
1333	记者	jìzhě	danh từ	phóng viên, nhà báo
1334	加班	jiābān	động từ	tăng ca, làm thêm giờ
1335	家具	jiājù	danh từ	đồ nội thất
1336	加快	jiākuài	động từ	đẩy nhanh, tăng tốc
1337	加强	jiāqiáng	động từ	tăng cường
1338	加入	jiārù	động từ	gia nhập, tham gia
1339	加上	jiāshàng	liên từ	thêm vào, cộng thêm
1340	家庭	jiāting	danh từ	gia đình
1341	家乡	jiāxiāng	danh từ	quê hương
1342	加油	jiāyóu	động từ	cố lên; tiếp nhiên liệu
1343	加油站	jiāyóuzhàn	danh từ	trạm xăng
1344	家长	jiāzhǎng	danh từ	phụ huynh
1345	假	jiǎ	tính từ	giả
1346	价格	jiàgé	danh từ	giá cả
1347	价钱	jiàqián	danh từ	giá tiền
1348	假日	jiàrì	danh từ	ngày nghỉ, ngày lễ
1349	减	jiǎn	động từ	trừ, giảm
1350	减轻	jiǎnqīng	động từ	giảm nhẹ, làm nhẹ
1351	减少	jiǎnshǎo	động từ	giảm bớt, giảm
1352	健身	jiànshēn	động từ	tập thể dục, rèn luyện thân thể
1353	健身房	jiànshēnfáng	danh từ	phòng tập gym
1354	建议	jiànyì	động từ, danh từ	đề nghị, kiến nghị
1355	江	jiāng	danh từ	sông (lớn)
1356	将	jiāng	giới từ, phó từ	sẽ, sắp
1357	将来	jiānglái	danh từ	tương lai
1358	将要	jiāngyào	phó từ	sắp, sẽ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1359	奖	jiǎng	danh từ, (động từ)	giải thưởng; khen thưởng
1360	奖金	jiǎngjīn	danh từ	tiền thưởng
1361	奖学金	jiǎngxuéjīn	danh từ	học bổng
1362	降	jiàng	động từ	hạ, giảm; rơi xuống
1363	降低	jiàngdī	động từ	hạ thấp, giảm
1364	降价	jiàngjià	động từ	giảm giá
1365	降落	jiàngluò	động từ	hạ cánh
1366	降温	jiàngwēn	động từ	giảm nhiệt độ
1367	交	jiāo	động từ, (danh từ)	giao, nộp; kết (bạn)
1368	骄傲	jiāo' ào	tính từ, danh từ	kiêu ngạo; tự hào
1369	交警	jiāojǐng	danh từ	cảnh sát giao thông
1370	交流	jiāoliú	động từ	giao lưu, trao đổi
1371	郊区	jiāoqū	danh từ	ngoại ô, vùng ven
1372	交通	jiāotōng	danh từ	giao thông
1373	教练	jiàoliàn	danh từ	huấn luyện viên
1374	教师	jiàoshī	danh từ	giáo viên
1375	教授	jiàoshòu	danh từ	giáo sư
1376	教学	jiàoxué	danh từ	dạy học, giảng dạy
1377	教育	jiàoyù	danh từ, động từ	giáo dục
1378	叫作	jiàozuò	động từ	gọi là, gọi là (tên)
1379	街道	jiēdào	danh từ	phố, đường phố
1380	接受	jiēshòu	động từ	tiếp nhận, chấp nhận
1381	接着	jiēzhe	động từ, phó từ	tiếp đó, tiếp theo
1382	结果	jiéguǒ	danh từ, liên từ	kết quả
1383	节假日	jiéjiàrì	danh từ	ngày nghỉ lễ
1384	节约	jiéyuē	động từ	tiết kiệm
1385	结账	jiézhàng	động từ	thanh toán (tiền)
1386	解释	jiěshì	động từ	giải thích
1387	今后	jīnhòu	danh từ	từ nay về sau
1388	仅	jǐn	phó từ	chỉ, vền vện

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1389	尽管	jǐnguǎn	phó từ, liên từ	mặc dù, dù
1390	仅仅	jǐnjǐn	phó từ	chỉ, chỉ có
1391	紧张	jǐnzhāng	tính từ	căng thẳng, hồi hộp
1392	进入	jìnrù	động từ	đi vào, tiến vào
1393	进行	jìnxíng	động từ	tiến hành
1394	禁止	jìnzhǐ	động từ	cấm, ngăn cấm
1395	精彩	jīngcǎi	tính từ	đặc sắc, hay
1396	经济	jīngjì	danh từ, (tính từ)	kinh tế
1397	京剧	jīngjù	danh từ	kinh kịch
1398	经历	jīnglì	động từ, danh từ	trải qua, kinh qua
1399	经验	jīngyàn	danh từ	kinh nghiệm
1400	警察	jǐngchá	danh từ	cảnh sát
1401	景点	jǐngdiǎn	danh từ	điểm tham quan
1402	景区	jǐngqū	danh từ	khu thắng cảnh, khu du lịch
1403	景色	jǐngsè	danh từ	cảnh sắc, phong cảnh
1404	竟然	jìngrán	phó từ	không ngờ, ai ngờ
1405	竞争	jìngzhēng	động từ	cạnh tranh
1406	镜子	jìngzi	danh từ	cái gương
1407	究竟	jiūjìng	phó từ, (danh từ)	rốt cuộc, cuối cùng
1408	就是	jiùshì	trợ từ, phó từ, liên từ	chính là; chỉ
1409	举	jǔ	động từ	giơ lên, nâng
1410	举办	jǔbàn	động từ	tổ chức (sự kiện)
1411	举例	jǔlì	động từ	nêu ví dụ
1412	举行	jǔxíng	động từ	tổ chức, tiến hành (sự kiện)
1413	聚	jù	động từ	tụ tập, tụ họp
1414	聚餐	jùcān	động từ	liên hoan, ăn chung
1415	聚会	jùhuì	động từ, danh từ	buổi gặp mặt, tụ họp
1416	拒绝	jùjué	động từ	từ chối
1417	距离	jùlí	động từ, danh từ	khoảng cách
1418	剧院	jùyuàn	danh từ	nhà hát, rạp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1419	开玩笑	kāi wánxiào	động từ	đùa, nói đùa
1420	看法	kànfǎ	danh từ	cách nhìn, quan điểm
1421	烤	kǎo	động từ	nướng
1422	考虑	kǎolǚ	động từ	cân nhắc, suy nghĩ
1423	考生	kǎoshēng	danh từ	thí sinh
1424	棵	kē	lượng từ	cây (lượng từ cây cối)
1425	科技	kējì	danh từ	khoa học công nghệ
1426	科学	kēxué	danh từ, tính từ	khoa học
1427	咳	ké	động từ	ho
1428	咳嗽	késou	động từ	ho (bệnh)
1429	可惜	kěxī	tính từ	đáng tiếc, tiếc
1430	克	kè	lượng từ	gam (g)
1431	课程	kèchéng	danh từ	chương trình học, khóa học
1432	客气	kèqì	tính từ, động từ	khách sáo
1433	课堂	kètáng	danh từ	lớp học, giờ học
1434	客厅	kètīng	danh từ	phòng khách
1435	肯定	kěndìng	động từ, tính từ, phó từ	khẳng định, chắc chắn
1436	空	kōng	tính từ, (phó từ)	trống không; trên không
1437	空气	kōngqì	danh từ	không khí
1438	恐怕	kǒngpà	động từ, phó từ	e rằng, sợ rằng
1439	空	kòng	động từ, tính từ, danh từ	thời gian rảnh, chỗ trống
1440	口语	kǒuyǔ	danh từ	khẩu ngữ, tiếng nói
1441	苦	kǔ	tính từ	đắng; khổ
1442	快餐	kuàicān	danh từ	đồ ăn nhanh
1443	快递	kuàidì	danh từ	chuyển phát nhanh
1444	快速	kuàisù	tính từ	nhanh chóng, tốc độ nhanh
1445	困	kùn	tính từ, (động từ)	buồn ngủ
1446	困难	kùnnán	tính từ, danh từ	khó khăn
1447	拉	lā	động từ	kéo
1448	垃圾	lājī	danh từ	rác

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1449	辣	là	tính từ	cay
1450	来不及	láibují	động từ	không kịp
1451	来得及	láidejí	động từ	kịp, còn kịp
1452	懒	lǎn	tính từ	lười
1453	浪费	làngfèi	động từ	lãng phí
1454	浪漫	làngmàn	tính từ	lãng mạn
1455	老虎	lǎohǔ	danh từ	con hổ
1456	老家	lǎojiā	danh từ	quê (nhà cũ)
1457	老年	lǎonián	danh từ	tuổi già, người già
1458	老是	lǎoshì	phó từ	cứ, lúc nào cũng
1459	冷静	lěngjìng	tính từ	bình tĩnh
1460	理发	lǐfà	động từ	cắt tóc, làm tóc
1461	理解	lǐjiě	động từ	hiểu, lý giải
1462	礼貌	lǐmào	danh từ, tính từ	lễ phép, lịch sự
1463	理想	lǐxiǎng	danh từ, tính từ	lý tưởng
1464	厉害	lìhai	tính từ	lợi hại, giỏi; nặng
1465	力气	lìqì	danh từ	sức lực, sức
1466	例如	lìrú	động từ	ví dụ như
1467	例子	lìzi	danh từ	ví dụ
1468	俩	liǎ	số lượng từ	hai (người), cả hai
1469	连	lián	giới từ, (động từ), phó từ	liền, nối; ngay cả
1470	联系	liánxì	động từ	liên hệ, liên lạc
1471	凉	liáng	tính từ	mát, lạnh
1472	量	liáng	động từ	đong, đo; lượng
1473	两	liǎng	lượng từ	lạng (đo trọng lượng)
1474	亮	liàng	tính từ, động từ	sáng
1475	列	liè	động từ, lượng từ	liệt kê; dãy, hàng
1476	零下	líng xià	danh từ	dưới 0 độ, âm độ
1477	零花钱	líng huā qián	danh từ	tiền tiêu vặt
1478	零钱	líng qián	danh từ	tiền lẻ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1479	零食	língshí	danh từ	đồ ăn vặt
1480	另	lìng	đại từ, (phó từ)	khác, kia
1481	另外	língwài	đại từ, phó từ, liên từ	ngoài ra
1482	留	liú	động từ	để lại; giữ lại
1483	流	liú	động từ	chảy; trôi
1484	流利	liúlì	tính từ	trôi chảy, lưu loát
1485	留下	liúxia	động từ	để lại, lưu lại
1486	流行	liúxíng	động từ	thịnh hành, phổ biến
1487	路过	lùguò	động từ	đi qua, ngang qua
1488	旅馆	lǚguǎn	danh từ	nhà nghỉ, khách sạn nhỏ
1489	旅客	lǚkè	danh từ	khách du lịch, lữ khách
1490	旅行	lǚxíng	động từ	du lịch, đi xa
1491	律师	lǚshī	danh từ	luật sư
1492	乱	luàn	tính từ, phó từ	loạn, lộn xộn
1493	落	luò	động từ	rơi, rớt; tụt
1494	麻烦	máfan	tính từ, động từ, danh từ	phiền phức, làm phiền
1495	馒头	mántou	danh từ	bánh bao chay (không nhân)
1496	满	mǎn	tính từ, động từ	đầy
1497	毛巾	máojīn	danh từ	khăn mặt
1498	毛衣	máoyī	danh từ	áo len
1499	帽子	màozǐ	danh từ	cái mũ
1500	美	měi	tính từ	đẹp
1501	美好	měihǎo	tính từ	tốt đẹp, đẹp đẽ
1502	美景	měijǐng	danh từ	cảnh đẹp
1503	美丽	měilì	tính từ	xinh đẹp, mỹ lệ
1504	美食	měishí	danh từ	món ngon, đồ ăn ngon
1505	梦	mèng	danh từ, động từ	giấc mơ; mơ
1506	梦想	mèngxiǎng	động từ, danh từ	ước mơ
1507	密码	mìmǎ	danh từ	mật khẩu
1508	免费	miǎnfèi	động từ	miễn phí

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1509	面对	miànduì	động từ	đối mặt, đối diện
1510	面试	miànshì	động từ	phỏng vấn (xin việc)
1511	秒	miǎo	lượng từ	giây
1512	民族	mínzú	danh từ	dân tộc
1513	末	mò	danh từ	cuối; ngọn
1514	母女	mǔnǚ	danh từ	mẹ và con gái
1515	母亲	mǔqīn	danh từ	mẹ, người mẹ
1516	母子	mǔzǐ	danh từ	mẹ và con trai
1517	目标	mùbiāo	danh từ	mục tiêu
1518	目的	mùdì	danh từ	mục đích
1519	目的地	mùdìdì	danh từ	điểm đến, nơi đến
1520	目前	mùqián	danh từ	hiện nay, trước mắt
1521	耐心	nàixīn	tính từ, danh từ	kiên nhẫn
1522	南部	nánbù	danh từ	phía nam, miền nam
1523	难道	nándào	phó từ	chẳng lẽ, lẽ nào
1524	男士	nánshì	danh từ	quý ông, nam giới (lịch sự)
1525	难受	nánshòu	tính từ	khó chịu, không thoải mái
1526	难忘	nánwàng	động từ	khó quên
1527	男性	nánxìng	danh từ	nam giới, giống đực
1528	内	nèi	danh từ	trong, bên trong
1529	内容	nèiróng	danh từ	nội dung
1530	内心	nèixīn	danh từ	nội tâm, trong lòng
1531	能否	néngfǒu	phó từ	được không, có thể không
1532	能够	nénggòu	động từ	có thể, đủ khả năng
1533	能力	nénglì	danh từ	năng lực, khả năng
1534	嗯	ng	thán từ	ừ, vâng (đồng ý)
1535	年底	niándǐ	danh từ	cuối năm
1536	年龄	niánlíng	danh từ	tuổi (tác)
1537	农村	nóngcūn	danh từ	nông thôn
1538	弄	nòng	động từ	làm, nghịch

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1539	女性	nǚxìng	danh từ	nữ giới, giống cái
1540	暖和	nuǎnhuo	tính từ, động từ	ấm áp
1541	偶尔	ǒu' ěr	phó từ, tính từ	thỉnh thoảng, đôi khi
1542	拍	pāi	động từ, danh từ	vỗ; chụp; đập
1543	排	pái	động từ, danh từ, lượng từ	xếp; hàng, dãy
1544	牌	pái	danh từ	biển hiệu; bài (chơi)
1545	排队	páiduì	động từ	xếp hàng
1546	排球	páiqiú	danh từ	bóng chuyền
1547	牌子	páizi	danh từ	thương hiệu, nhãn hiệu
1548	判断	pànduàn	động từ	phán đoán
1549	陪	péi	động từ	đi cùng, bầu bạn
1550	批评	pīpíng	động từ	phê bình
1551	皮肤	pífū	danh từ	da (da người)
1552	脾气	píqi	danh từ	tính tình, tính khí
1553	皮鞋	píxié	danh từ	giày da
1554	篇	piān	danh từ, lượng từ	bài, thiên (lượng từ)
1555	片	piàn	danh từ, lượng từ	mảnh, miếng (lượng từ)
1556	乒乓球	pīngpāngqiú	danh từ	bóng bàn
1557	平常	píngcháng	tính từ, danh từ	thường ngày, bình thường
1558	破	pò	động từ, tính từ	vỡ, rách, hỏng
1559	葡萄	pútáo	danh từ	nho (quả)
1560	葡萄酒	pútaojiǔ	danh từ	rượu vang
1561	普遍	pǔbiàn	tính từ	phổ biến
1562	普通	pǔtōng	tính từ	thông thường, bình thường
1563	普通话	pǔtōnghuà	danh từ	tiếng phổ thông (Trung)
1564	期	qī	lượng từ	kỳ; thời kỳ
1565	期末	qīmò	danh từ	cuối kỳ
1566	期中	qīzhōng	danh từ	giữa kỳ
1567	其次	qícì	đại từ	thứ hai, kế đến
1568	其中	qízhōng	danh từ	trong đó

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1569	起到	qǐdào	động từ	có tác dụng, góp phần
1570	气	qì	danh từ, động từ	khí; tức giận
1571	气候	qìhòu	danh từ	khí hậu
1572	汽水	qìshuǐ	danh từ	nước ngọt (có ga)
1573	气温	qìwēn	danh từ	hiệu độ không khí
1574	千克	qiānkè	lượng từ	ki-lô-gam (kg)
1575	千万	qiānwàn	phó từ	ngàn vạn; nhất định
1576	签证	qiānzhèng	động từ, danh từ	thị thực, visa
1577	前方	qiánfāng	danh từ	phía trước
1578	前后	qiánhòu	danh từ	trước sau
1579	强	qiáng	tính từ	mạnh, khỏe
1580	敲	qiāo	động từ	gõ
1581	桥	qiáo	danh từ	cây cầu
1582	巧	qiǎo	tính từ	khéo; vừa khéo, tình cờ
1583	巧克力	qiǎokèlì	danh từ	sô-cô-la
1584	亲戚	qīnqi	danh từ	họ hàng, người thân
1585	琴	qín	danh từ	đàn (nhạc cụ)
1586	轻	qīng	tính từ	nhẹ
1587	青年	qīngnián	danh từ	thanh niên, người trẻ
1588	轻松	qīngsōng	tính từ	nhẹ nhõm, thoải mái
1589	情况	qíngkuàng	danh từ	tình hình, tình huống
1590	庆祝	qìngzhù	động từ	chúc mừng, ăn mừng
1591	球队	qiúduì	danh từ	đội bóng
1592	球迷	qiú mí	danh từ	người hâm mộ bóng
1593	区	qū	danh từ	khu, vùng
1594	区别	qūbié	động từ, danh từ	khác biệt, phân biệt
1595	取	qǔ	động từ	lấy; rút (tiền)
1596	取得	qǔdé	động từ	đạt được, giành được
1597	取消	qǔxiāo	động từ	hủy bỏ, hủy
1598	全	quán	tính từ, phó từ	toàn bộ, tất cả

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1599	全部	quánbù	danh từ	toàn bộ, tất cả
1600	全都	quándōu	phó từ	tất cả đều
1601	全球	quánqiú	danh từ	toàn cầu
1602	全身	quánshēn	danh từ	toàn thân, cả người
1603	缺	quē	động từ	thiếu
1604	缺点	quēdiǎn	danh từ	khuyết điểm
1605	缺少	quēshǎo	động từ	thiếu, ít
1606	却	què	phó từ	nhưng, lại
1607	确实	quèshí	phó từ	thật sự, quả thực
1608	然而	rán'ér	liên từ	nhưng, song
1609	热闹	rènao	tính từ, động từ, danh từ	náo nhiệt, nhộn nhịp
1610	人生	rénshēng	danh từ	cuộc đời, đời người
1611	人数	rénshù	danh từ	số người
1612	人员	rényuán	danh từ	nhân viên, người (làm)
1613	任何	rènhé	đại từ	bất kỳ, bất cứ
1614	任务	rènwu	danh từ	nhiệm vụ
1615	扔	rēng	động từ	ném, vứt
1616	仍	réng	phó từ	vẫn, vẫn còn
1617	仍然	réngrán	phó từ	vẫn, vẫn còn
1618	日常	rìcháng	tính từ	hằng ngày, thường ngày
1619	日记	rìjì	danh từ	nhật ký
1620	日期	rìqī	danh từ	ngày tháng, ngày
1621	日子	rìzi	danh từ	ngày tháng, cuộc sống
1622	入	rù	động từ	vào, gia nhập
1623	入口	rùkǒu	danh từ	lối vào, cửa vào
1624	入学	rùxué	động từ	nhập học
1625	入住	rùzhù	động từ	nhận phòng (khách sạn)
1626	散步	sànbù	động từ	đi dạo, tản bộ
1627	扫码	sǎomǎ	động từ	quét mã (QR)
1628	森林	sēnlín	danh từ	rừng (rậm)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1629	商量	shāngliang	động từ	bàn bạc, thương lượng
1630	商品	shāngpǐn	danh từ	hàng hóa, sản phẩm
1631	伤心	shāngxīn	tính từ	đau lòng, buồn
1632	上门	shàngmén	động từ	đến tận nhà, tại nhà
1633	稍	shāo	phó từ	hơi, một chút
1634	稍微	shāowēi	phó từ	hơi, một chút
1635	少见	shǎojiàn	tính từ	hiếm gặp, ít thấy
1636	少量	shǎoliàng	tính từ	số lượng ít
1637	少数	shǎoshù	danh từ	thiểu số, số ít
1638	少年	shàonián	danh từ	thiếu niên
1639	社会	shèhuì	danh từ	xã hội
1640	摄氏度	shèshìdù	lượng từ	độ C
1641	身	shēn	danh từ, lượng từ	thân, người
1642	深	shēn	tính từ, (phó từ)	sâu
1643	身份证	shēnfènzhèng	danh từ	chứng minh thư, căn cước
1644	申请	shēnqǐng	động từ	xin, đăng ký
1645	甚至	shènzhì	liên từ	thậm chí
1646	生	shēng	động từ	sinh; sống; lạ
1647	生	shēng	tính từ, (phó từ)	sống (chưa chín)
1648	生命	shēngmìng	danh từ	sinh mệnh, tính mạng
1649	生意	shēngyi	danh từ	việc làm ăn, buôn bán
1650	省	shěng	danh từ	tỉnh; tiết kiệm
1651	剩	shèng	động từ	còn dư, còn thừa
1652	失败	shībài	động từ, tính từ	thất bại
1653	师傅	shīfu	danh từ	sư phụ, thợ cả
1654	失去	shīqù	động từ	mất đi, đánh mất
1655	师生	shīshēng	danh từ	thầy và trò
1656	失望	shīwàng	động từ, tính từ	thất vọng
1657	十分	shífēn	phó từ	vô cùng, rất
1658	实际	shíjì	danh từ, tính từ	thực tế

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1659	时间表	shíjiānbǎo	danh từ	thời khóa biểu, lịch
1660	实际上	shíjìshàng	phó từ	trên thực tế
1661	食品	shípǐn	danh từ	thực phẩm, đồ ăn
1662	食堂	shítáng	danh từ	nhà ăn, căng tin
1663	食物	shíwù	danh từ	thức ăn, đồ ăn
1664	实在	shízài	tính từ, phó từ	thật sự, quả thực
1665	十字路口	shízì lùkǒu	danh từ	ngã tư (đường)
1666	使	shǐ	động từ	khiến, làm cho; dùng
1667	使馆	shǐguǎn	danh từ	đại sứ quán
1668	使用	shǐyòng	động từ	sử dụng, dùng
1669	市场	shìchǎng	danh từ	thị trường; chợ
1670	是否	shǐfǒu	phó từ	có phải, hay không
1671	适合	shìhé	động từ	thích hợp, phù hợp
1672	世纪	shìjì	danh từ	thế kỷ
1673	视频	shìpín	danh từ	video, đoạn phim
1674	市区	shìqū	danh từ	khu trung tâm thành phố
1675	试题	shìtí	danh từ	đề thi
1676	适应	shìyìng	động từ	thích ứng, thích nghi
1677	收费	shōufèi	động từ	thu phí
1678	收入	shōurù	động từ, danh từ	thu nhập
1679	收拾	shōushi	động từ	thu dọn, dọn dẹp
1680	收听	shōutīng	động từ	nghe (đài)
1681	首	shǒu	lượng từ	bài, đầu (lượng từ); đầu tiên
1682	首都	shǒudū	danh từ	thủ đô
1683	首先	shǒuxiān	phó từ, đại từ	trước tiên, đầu tiên
1684	受不了	shòubuliǎo	động từ	chịu không nổi
1685	售票员	shòupiàoyuán	danh từ	nhân viên bán vé
1686	受伤	shòushāng	động từ	bị thương
1687	输	shū	động từ	thua
1688	熟	shú/shóu	tính từ	chín; quen

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1689	熟悉	shúxī	động từ	quen thuộc, thông thạo
1690	暑假	shǔjià	danh từ	kỳ nghỉ hè
1691	数	shù	danh từ, số từ	đếm; số
1692	数量	shùliàng	danh từ	số lượng
1693	树林	shùlín	danh từ	rừng cây
1694	数字	shùzì	danh từ	chữ số, con số
1695	帅	shuài	tính từ	đẹp trai
1696	顺便	shùnbìan	phó từ	tiện thể, nhân tiện
1697	顺利	shùnlì	tính từ	thuận lợi
1698	顺序	shùnxù	danh từ	thứ tự, trình tự
1699	说法	shuōfǎ	danh từ	cách nói
1700	说明	shuōmíng	động từ, danh từ	thuyết minh, giải thích
1701	说明书	shuōmíngshū	danh từ	tờ hướng dẫn sử dụng
1702	硕士	shuòshì	danh từ	thạc sĩ
1703	死	sǐ	động từ, tính từ, (phó từ)	chết
1704	速度	sùdù	danh từ	tốc độ
1705	塑料	sùliào	danh từ	nhựa (plastic)
1706	酸	suān	tính từ	chua
1707	酸奶	suānnǎi	danh từ	sữa chua
1708	算	suàn	động từ, phó từ	tính; coi như; thôi
1709	随便	suíbiàn	động từ, tính từ, liên từ	tùy tiện, tùy ý
1710	随着	suízhe	giới từ	theo, cùng với
1711	孙女	sūnnǚ	danh từ	cháu gái (nội)
1712	孙子	sūnzi	danh từ	cháu trai (nội)
1713	所有	suǒyǒu	tính từ, (động từ), danh từ	tất cả, mọi
1714	台	tái	lượng từ, (danh từ)	đài, bệ; cái (lượng từ máy)
1715	抬	tái	động từ	nâng, khênh
1716	抬头	táitóu	động từ	ngẩng đầu
1717	态度	tàidù	danh từ	thái độ
1718	弹	tán	động từ	đàn, gảy; bật

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1719	谈	tán	động từ	nói chuyện, bàn
1720	汤	tāng	danh từ	canh, súp
1721	躺	tǎng	động từ	nằm
1722	趟	tàng	lượng từ	chuyến, lần (đi)
1723	讨论	tǎolùn	động từ	thảo luận, bàn luận
1724	讨厌	tǎoyàn	tính từ, động từ	ghét, chán
1725	特点	tèdiǎn	danh từ	đặc điểm
1726	提	tí	động từ	xách; nêu, nhắc
1727	提出	tíchū	động từ	đưa ra, nêu ra
1728	提到	tídào	động từ	nhắc đến, đề cập
1729	提供	tígōng	động từ	cung cấp
1730	提前	tíqián	động từ	trước, sớm hơn
1731	提醒	tíxǐng	động từ	nhắc nhở
1732	体检	tǐjiǎn	động từ	khám sức khỏe
1733	体温	tǐwēn	danh từ	thân nhiệt
1734	体重	tǐzhòng	danh từ	cân nặng
1735	填写	tiánxiě	động từ	điền (vào)
1736	条件	tiáojiàn	danh từ	điều kiện
1737	听力	tīnglì	danh từ	khả năng nghe (nghe hiểu)
1738	听众	tīngzhòng	danh từ	thính giả, người nghe
1739	停	tíng	động từ	dừng; đỗ (xe)
1740	停车	tíngchē	động từ	đỗ xe, dừng xe
1741	停车场	tíngchēchǎng	danh từ	bãi đỗ xe
1742	停止	tíngzhǐ	động từ	dừng lại, ngừng
1743	通	tōng	động từ, tính từ, (lượng từ)	thông; suốt
1744	通过	tōngguò	động từ, giới từ	thông qua; qua
1745	通知	tōngzhī	động từ, danh từ	thông báo
1746	童年	tóngnián	danh từ	tuổi thơ, thời thơ ấu
1747	同时	tóngshí	danh từ, liên từ	đồng thời, cùng lúc
1748	同样	tóngyàng	tính từ	giống nhau, như nhau

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1749	桶	tǒng	danh từ	thùng, xô
1750	痛	tòng	tính từ, (phó từ)	đau
1751	头痛	tóutòng	tính từ	đau đầu
1752	图	tú	danh từ, (động từ)	hình, bản đồ
1753	图片	túpiàn	danh từ	hình ảnh, ảnh
1754	土	tǔ	danh từ, (tính từ)	đất
1755	推	tuī	động từ	đẩy
1756	推迟	tuīchí	động từ	trì hoãn, lùi lại
1757	推出	tuīchū	động từ	cho ra mắt, tung ra
1758	脱	tuō	động từ	cởi (ra)
1759	袜子	wàzi	danh từ	tất, vớ
1760	外出	wàichū	động từ	ra ngoài, đi ra
1761	外套	wàitào	danh từ	áo khoác ngoài
1762	完全	wánquán	tính từ, phó từ	hoàn toàn
1763	晚安	wǎn' ān	động từ	chúc ngủ ngon
1764	晚餐	wǎncān	danh từ	bữa tối
1765	网购	wǎnggòu	động từ	mua hàng online
1766	往往	wǎngwǎng	phó từ	thường, hay (thường xuyên)
1767	网页	wǎngyè	danh từ	trang web
1768	网友	wǎngyǒu	danh từ	bạn trên mạng
1769	网址	wǎngzhǐ	danh từ	địa chỉ web
1770	危险	wēixiǎn	tính từ, danh từ	nguy hiểm
1771	为	wéi	động từ	là, làm
1772	味	wèi	danh từ	vị, mùi vị
1773	味道	wèidào	danh từ	mùi vị, hương vị
1774	卫生	wèishēng	tính từ, danh từ	vệ sinh
1775	温度	wēndù	danh từ	hiệu độ
1776	闻	wén	động từ	ngửi; nghe
1777	文件	wénjiàn	danh từ	văn kiện, tài liệu (file)
1778	文章	wénzhāng	danh từ	bài viết, văn chương

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1779	文字	wénzì	danh từ	chữ viết, văn tự
1780	污染	wūrǎn	động từ	ô nhiễm
1781	无	wú	động từ	không có
1782	无法	wúfǎ	động từ	không thể, không có cách
1783	无聊	wúliáo	tính từ	buồn chán, vô vị
1784	无论	wúlùn	liên từ	bất luận, dù
1785	午餐	wǔcān	danh từ	bữa trưa
1786	误会	wùhuì	động từ, danh từ	hiểu lầm
1787	吸	xī	động từ	hút, hít
1788	西部	xībù	danh từ	phía tây, miền tây
1789	西红柿	xīhóngshì	danh từ	cà chua
1790	吸引	xīyǐn	động từ	thu hút, hấp dẫn
1791	细	xì	tính từ	nhỏ, mảnh; kỹ
1792	细心	xìxīn	tính từ	tỉ mỉ, cẩn thận
1793	下降	xiàjiàng	động từ	hạ xuống, giảm
1794	鲜	xiān	tính từ	tươi
1795	鲜花	xiānhuā	danh từ	hoa tươi
1796	咸	xián	tính từ	mặn
1797	现金	xiànjīn	danh từ	tiền mặt
1798	羡慕	xiànmù	động từ	ngưỡng mộ, ghen tị
1799	线上	xiànshàng	danh từ	trực tuyến, online
1800	线下	xiànxia	danh từ	ngoại tuyến, offline
1801	现有	xiànyǒu	động từ, tính từ	hiện có, sẵn có
1802	香	xiāng	tính từ	thơm
1803	相比	xiāngbǐ	động từ	so với, so sánh
1804	相反	xiāngfǎn	tính từ, liên từ	trái lại, ngược lại
1805	相互	xiānghù	phó từ	lẫn nhau, qua lại
1806	相同	xiāngtóng	tính từ	giống nhau, tương đồng
1807	详细	xiángxi	tính từ	chi tiết, tỉ mỉ
1808	响	xiǎng	động từ, tính từ	vang, kêu; to (tiếng)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1809	想法	xiǎngfǎ	danh từ	suy nghĩ, cách nghĩ
1810	项	xiàng	lượng từ	hạng, mục (lượng từ)
1811	消息	xiāoxi	danh từ	tin tức, thông tin
1812	小吃	xiǎochī	danh từ	đồ ăn vặt, món ăn nhẹ
1813	小伙子	xiǎohuǒzi	danh từ	chàng trai, thanh niên
1814	小说	xiǎoshuō	danh từ	tiểu thuyết
1815	小组	xiǎozǔ	danh từ	nhóm nhỏ, tổ
1816	效果	xiàoguǒ	danh từ	hiệu quả, kết quả
1817	笑话	xiàohuà	danh từ, động từ	truyện cười, chuyện đùa
1818	血	xuè/xiě	danh từ	máu
1819	心	xīn	danh từ	tim; lòng
1820	辛苦	xīnkǔ	tính từ, động từ	vất vả, cực nhọc
1821	心情	xīnqíng	danh từ	tâm trạng
1822	信号	xìnghào	danh từ	tín hiệu, sóng
1823	信息	xìnxī	danh từ	thông tin, tin tức
1824	信心	xìnxīn	danh từ	sự tự tin, lòng tin
1825	兴奋	xīngfèn	tính từ, động từ	hưng phấn, phấn khích
1826	星星	xīngxīng	danh từ	ngôi sao (trên trời)
1827	醒	xǐng	động từ	tỉnh (dậy)
1828	性	xìng	hậu tố	giới tính; tính chất
1829	性别	xìngbié	danh từ	giới tính
1830	幸福	xìngfú	danh từ, tính từ	hạnh phúc
1831	性格	xìnggé	danh từ	tính cách
1832	兄弟	xiōngdì	danh từ	anh em (trai)
1833	熊	xióng	danh từ	con gấu
1834	修	xiū	động từ	sửa (chữa)
1835	修理	xiūlǐ	động từ	sửa chữa
1836	许多	xǔduō	số từ	rất nhiều, nhiều
1837	学费	xuéfèi	danh từ	học phí
1838	学院	xuéyuàn	danh từ	học viện, khoa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1839	压	yā	động từ	ép, đè; áp
1840	压力	yālì	danh từ	áp lực, sức ép
1841	牙膏	yágāo	danh từ	kem đánh răng
1842	亚洲	Yàzhōu	danh từ	châu Á
1843	烟	yān	danh từ	khói; thuốc lá
1844	盐	yán	danh từ	muối
1845	严格	yángé	tính từ, động từ	ng nghiêm khắc
1846	研究	yánjiū	động từ	ng nghiên cứu
1847	研究生	yánjiūshēng	danh từ	học viên cao học (ng nghiên cứu sinh)
1848	严重	yánzhòng	tính từ	ng nghiêm trọng
1849	演	yǎn	động từ	diễn, biểu diễn
1850	演唱	yǎnchàng	động từ	hát (biểu diễn)
1851	演出	yǎnchū	động từ	biểu diễn, diễn
1852	眼镜	yǎnjìng	danh từ	kính (đeo mắt)
1853	眼前	yǎnqián	danh từ	trước mắt
1854	演员	yǎnyuán	danh từ	diễn viên
1855	阳光	yángguāng	danh từ	ánh nắng
1856	养成	yǎngchéng	động từ	hình thành, tạo (thói quen)
1857	样子	yàngzi	danh từ	dáng vẻ, bộ dạng
1858	邀请	yāoqǐng	động từ	mời
1859	要是	yàoshi	liên từ	nếu, nếu như
1860	钥匙	yàoshi	danh từ	chìa khóa
1861	也许	yěxǔ	phó từ	có lẽ, có thể
1862	夜	yè	danh từ, lượng từ	đêm
1863	夜晚	yèwǎn	danh từ	ban đêm
1864	叶子	yèzi	danh từ	chiếc lá
1865	一切	yíqiè	đại từ	tất cả, mọi thứ
1866	已	yǐ	phó từ	đã (rồi)
1867	以内	yǐnèi	danh từ	trong vòng, trong phạm vi
1868	意见	yìjiàn	danh từ	ý kiến

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1869	一生	yìshēng	danh từ	cả đời, một đời
1870	艺术	yìshù	danh từ	nghệ thuật
1871	因此	yīncǐ	liên từ	vì thế, do đó
1872	引起	yǐnqǐ	động từ	gây ra, dẫn đến
1873	印象	yìnxiàng	danh từ	ấn tượng
1874	赢	yíng	động từ	thắng
1875	赢得	yíngdé	động từ	giành được, thắng được
1876	应聘	yìngpìn	động từ	ứng tuyển, xin việc
1877	勇敢	yǒnggǎn	tính từ	dũng cảm
1878	永远	yǒngyuǎn	phó từ, danh từ	mãi mãi, vĩnh viễn
1879	用来	yòng lái	động từ	dùng để
1880	用于	yòng yú	động từ	dùng cho
1881	优点	yōudiǎn	danh từ	ưu điểm
1882	幽默	yōumò	tính từ	hài hước
1883	优秀	yōuxiù	tính từ	ưu tú, xuất sắc
1884	由	yóu	giới từ	do, bởi
1885	油	yóu	danh từ	dầu; mỡ
1886	尤其	yóuqí	phó từ	nhất là, đặc biệt là
1887	游玩	yóuwán	động từ	đi chơi, tham quan
1888	由于	yóuyú	giới từ, liên từ	do, bởi vì
1889	友好	yǒuhǎo	tính từ	thân thiện, hữu hảo
1890	友情	yǒuqíng	danh từ	tình bạn
1891	有趣	yǒuqù	tính từ	thú vị, hay
1892	有效	yǒuxiào	động từ	có hiệu lực, hữu hiệu
1893	友谊	yǒuyì	danh từ	tình hữu nghị, tình bạn
1894	有着	yǒuzhe	động từ	có (mang theo)
1895	愉快	yúkuài	tính từ	vui vẻ, vui sướng
1896	于是	yúshì	liên từ	thế là, vì vậy
1897	与	yǔ	giới từ, liên từ	và, với
1898	语法	yǔfǎ	danh từ	ngữ pháp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1899	预习	yùxí	động từ	chuẩn bị bài (trước)
1900	原来	yuánlái	danh từ, tính từ, phó từ	vốn dĩ, hóa ra
1901	原谅	yuánliàng	động từ	tha thứ, thứ lỗi
1902	原因	yuányīn	danh từ	nguyên nhân
1903	远离	yuǎnlí	động từ	rời xa, tránh xa
1904	院长	yuànzǎng	danh từ	viện trưởng
1905	院子	yuànzi	danh từ	sân (nhà)
1906	约	yuē	động từ, phó từ	hẹn; ước chừng
1907	约会	yuēhuì	động từ, danh từ	hẹn hò; cuộc hẹn
1908	月饼	yuèbǐng	danh từ	bánh trung thu
1909	阅读	yuèdú	động từ	đọc (sách)
1910	月份	yuèfèn	danh từ	tháng (trong năm)
1911	云	yún	danh từ	mây
1912	允许	yǔnxǔ	động từ	cho phép
1913	杂志	zázhì	danh từ	tạp chí
1914	再次	zàicì	phó từ	lần nữa, lại
1915	再说	zàishuō	động từ, liên từ	hơn nữa; tính sau
1916	暂时	zànshí	tính từ	tạm thời
1917	暂停	zàntíng	động từ	tạm dừng
1918	早餐	zǎocān	danh từ	bữa sáng
1919	早晨	zǎochen	danh từ	buổi sớm, sáng sớm
1920	责任	zéren	danh từ	trách nhiệm
1921	增加	zēngjiā	động từ	tăng thêm, tăng
1922	增长	zēngzhǎng	động từ	tăng trưởng, tăng lên
1923	招聘	zhāopìn	động từ	tuyển dụng
1924	着	zháo	động từ	trúng, bị
1925	着火	zháohuǒ	động từ	cháy, bốc cháy
1926	者	zhě	trợ từ	người (hậu tố)
1927	真正	zhēnzhèng	tính từ, phó từ	thật sự, đích thực
1928	整	zhěng	tính từ	nguyên, trọn; chỉnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1929	整个	zhěnggè	tính từ	cả, toàn bộ
1930	整理	zhěnglǐ	động từ	sắp xếp, dọn dẹp
1931	证	zhèng	danh từ	giấy chứng nhận; chứng
1932	正常	zhèngcháng	tính từ	bình thường
1933	正好	zhènghǎo	tính từ, phó từ	vừa hay, đúng lúc
1934	证件	zhèngjiàn	danh từ	giấy tờ tùy thân
1935	证明	zhèngmíng	động từ, danh từ	chứng minh
1936	正确	zhèngquè	tính từ	chính xác, đúng
1937	正式	zhèngshì	tính từ	chính thức
1938	之	zhī	trợ từ	của
1939	支持	zhīchí	động từ	ủng hộ
1940	支付	zhīfù	động từ	chi trả, thanh toán
1941	之后	zhīhòu	danh từ	sau, sau đó
1942	之间	zhījiān	danh từ	giữa, khoảng giữa
1943	之前	zhīqián	danh từ	trước, trước đó
1944	知识	zhīshi	danh từ	kiến thức
1945	之中	zhīzhōng	danh từ	trong, ở giữa
1946	值	zhí	động từ, tính từ	đáng giá; trực (ca)
1947	值得	zhídé	động từ	đáng (giá), xứng đáng
1948	直接	zhíjiē	tính từ	trực tiếp
1949	植物	zhíwù	danh từ	thực vật, cây cỏ
1950	职业	zhíyè	danh từ	nghề nghiệp
1951	指	zhǐ	động từ	chỉ (ngón tay); chỉ ra
1952	指出	zhǐchū	động từ	chỉ ra, nêu ra
1953	只好	zhǐhǎo	phó từ	đành phải, chỉ còn cách
1954	纸巾	zhǐjīn	danh từ	khăn giấy
1955	质量	zhìliàng	danh từ	chất lượng
1956	至少	zhìshǎo	phó từ	ít nhất
1957	中餐	zhōngcān	danh từ	cơm Trung, món Trung
1958	中年	zhōngnián	danh từ	trung niên

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1959	种	zhòng	động từ	trồng
1960	重	zhòng	danh từ, tính từ	nặng
1961	重点	zhòngdiǎn	danh từ, phó từ	trọng điểm, điểm chính
1962	重视	zhòngshì	động từ	coi trọng, xem trọng
1963	周围	zhōuwéi	danh từ	xung quanh
1964	主意	zhǔyi	danh từ	ý kiến, ý tưởng
1965	祝	zhù	động từ	chúc
1966	祝贺	zhùhè	động từ	chúc mừng
1967	著名	zhùmíng	tính từ	nổi tiếng, trứ danh
1968	专门	zhuānmén	phó từ, tính từ	chuyên, riêng
1969	专业	zhuānyè	danh từ, tính từ	chuyên ngành; chuyên nghiệp
1970	转	zhuǎn	động từ	xoay, quay; chuyển
1971	转发	zhuǎnfā	động từ	chia sẻ lại, chuyển tiếp
1972	转机	zhuǎnjī	động từ	chuyển bay nối chuyến
1973	赚	zhuàn	động từ	kiếm (tiền), lãi
1974	装	zhuāng	động từ	đựng; lắp; giả vờ
1975	准	zhǔn	tính từ, (phó từ)	chuẩn, đúng
1976	准确	zhǔnquè	tính từ	chính xác
1977	准时	zhǔnshí	tính từ	đúng giờ
1978	资料	zīliào	danh từ	tư liệu, tài liệu
1979	仔细	zǐxì	tính từ	tỉ mỉ, kỹ lưỡng
1980	自	zì	giới từ	tự; từ
1981	自然	zìrán	danh từ, tính từ, phó từ	tự nhiên
1982	自习	zìxí	động từ	tự học (ngoài giờ)
1983	自信	zìxìn	động từ, danh từ, tính từ	tự tin
1984	自学	zìxué	động từ	tự học
1985	总结	zǒngjié	động từ, danh từ	tổng kết
1986	租	zū	động từ	thuê
1987	组	zǔ	danh từ, (động từ), lượng từ	tổ, nhóm
1988	最终	zuìzhōng	danh từ	cuối cùng, sau cùng

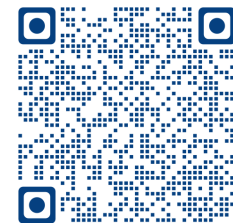
STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1989	尊重	zūnzhòng	động từ, tính từ	tôn trọng
1990	左右	zuǒyòu	danh từ, (động từ)	khoảng, xấp xỉ; trái phải
1991	座	zuò	danh từ, lượng từ	chiếc, tòa (lượng từ); chỗ ngồi
1992	做法	zuòfǎ	danh từ	cách làm
1993	作家	zuòjiā	danh từ	nhà văn
1994	做梦	zuòmèng	động từ	nằm mơ, mơ
1995	作品	zuòpǐn	danh từ	tác phẩm
1996	作为	zuòwéi	động từ, giới từ	là, làm; coi như
1997	座位	zuòwèi	danh từ	chỗ ngồi
1998	作文	zuòwén	động từ, danh từ	bài văn, bài tập làm văn
1999	作用	zuòyòng	danh từ, (động từ)	tác dụng, vai trò
2000	作者	zuòzhě	danh từ	tác giả

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin lại là chuyện khác.
Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống thực tế của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclass.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.